TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH B	**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-PT

Ngày 06/7/2021

"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: - Ông Nguyễn Hải Vinh.

- Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết- Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 7 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2021/TLPT-HNGĐ ngày 02/4/2021, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án sơ thẩm số 10/2021/HNGĐ-ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐ-PT ngày 07/5/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số16/2021/QĐ-PT, ngày 24/5/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2021/QQĐ-PT ngày 21/6/2021, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* **Chị Tạ Thị Hồng Đ**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Xóm Chợ, thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B. (có mặt).

** Bị đơn:***Anh Đồng Văn B**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Xóm Chợ, thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh B: Ông Nguyễn Quang Tâm- Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH MTV Phúc Quang- Đoàn luật sư thành phố H (có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Trung Đoàn 141- Sư đoàn 312.

Địa chỉ: xã Phù N, huyện Sóc S, thành phố H; Do Trung đoàn trưởng Trung đoàn 141 đại diện (Vắng mặt).

2. UBND huyện Hiệp H, tỉnh B.

Địa chỉ: Thị trấn Th, huyện Hiệp H, Bắc Giang- Do ông Nguyễn Văn C- Phó trưởng phòng Tài Nguyên- Môi trường huyện Hiệp H đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 547/QĐ-UBND ngày 26/01/2021. (Vắng mặt).

3. Bà Đồng Thị Đ, sinh năm 1955. TQ: Số 45, ngõ 43, đường Á Lữ, phường Trần Ph, thành phố B, tỉnh B. (Có mặt).

4.Ông Đồng Văn H, sinh năm 1963 (Có mặt).

5. Bà Đồng Thị V, sinh năm 1949 (Vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).

6. Bà Đồng Thị Th, sinh năm 1952. (Vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).

7. Bà Đồng Thị Ph, sinh năm 1959; Bà Ph ủy quyền cho ông Phạm Văn Gi, sinh năm 1959 tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 30/8/2020).

Đều địa chỉ: Thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B. (Ông Gi có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1937. Địa chỉ: Thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B. (vắng mặt).

2. Bà Trần Thị Đ1; Địa chỉ: Thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B. (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Ph1, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B. (vắng mặt).

4. Ông Đồng Văn X, sinh năm 1961. Địa chỉ: Thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B. (vắng mặt).

5. Ông Đồng Văn Th1, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B. (vắng mặt).

* *Người kháng cáo:* Anh Đồng Văn B- là bị đơn.

* *Kháng nghị*: Quyết định số 09/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/3/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn xin ly hôn ngày 13/02/2017, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (chị Tạ Thị Hồng Đ) trình bày:

Chị và anh Đồng Văn B cưới nhau có tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 08/02/1988 tại UBND xã hợp Th, Hiệp Hòa, Bắc Giang. Sau khi cưới chị về nhà anh B làm dâu ngay và sống chung cùng gia đình. Tình cảm vợ chồng hòa thuận, yêu thương nhau cho đến khi mẹ chồng chị mất, sau đó anh trai chồng mất cách đây vài năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do gia đình nhà chồng áp đặt chuyện đất ở của vợ chồng và gia đình chồng

kiện chị dâu chồng, chị không đồng tình về việc này. Nên giữa chị và anh B cùng gia đình chồng đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ, xô sát với chị, chị có báo chính quyền địa phương đến giải quyết nhưng không được. Do mâu thuẫn căng thẳng chị đã chuyển ra khỏi nhà từ ngày 23/3/2016 (âm lịch) cho đến nay hai bên không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm gì với anh B nữa, nên chị đã làm đơn xin ly hôn anh B, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B. Việc anh B vẫn có đề nghị vợ chồng về đoàn tụ để cùng lo cho con chung của vợ chồng nhưng chị xác định khả năng vợ chồng về đoàn tụ là không còn vì vợ chồng đã sống ly thân đã lâu, hai bên không thể nói chuyện gì với nhau được nữa, công việc lớn trong gia đình vợ chồng cũng không thể nói chuyện, thống nhất được việc gì, do đó chị vẫn đề nghị được ly hôn anh B.

- *Về con chung:* Chị xác định vợ chồng có 03 con chung là Đồng Thanh B, sinh năm 1989; Đồng Thị Tr, sinh năm 1992 và Đồng Thị Bích H, sinh năm 1994. Hiện nay cháu B đang ở chung với anh B, cháu Tr đã lấy chồng, cháu H đang ở với chị và đi làm ở Hà Nội. Chị xác định các con chung của vợ chồng đều đã trưởng thành, nên ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con chung của vợ chồng.

- *Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác*: Chị xác định vợ chồng có các tài sản chung gồm:

1. 01 thửa đất ở diện tích khoảng 500m2 ở tại xóm Chợ, thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H có nguồn gốc là của bố mẹ anh B để lại, trên đất có ngôi nhà 5 gian, bếp, công trình phụ đều do 2 vợ chồng làm, ngôi nhà 5 gian vợ chồng làm năm 1989, bếp và công trình phụ làm sau ngôi nhà 5 gian nhưng chị không nhớ thời gian làm; đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng khoảng năm 2008, 2009 đứng tên vợ chồng chị, hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh B đang giữ. Đất và nhà đã được Tòa án tiến hành cho định giá và thẩm định tại chỗ theo yêu cầu.

2. 01 thửa đất do chị và anh B mua năm 1992, sau đó đã mua thêm nhưng thời gian mua thêm chị không nhớ tạo thành 01 thửa đất diện tích khoảng 700m2 ở tại xóm Chợ, thôn Trung Tâm, xã hợp Th, thửa đất này ban đầu là đất nông nghiệp sau đó Hợp tác xã bán đất để giãn dân nên đã được Nhà nước chuyển đổi thành đất thổ cư và đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng, thời gian được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị không nhớ vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh B lưu giữ. Thửa đất này cũng đã được định giá, thẩm định giá theo yêu cầu.

3. 01 thửa đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) diện tích khoảng 500m2 ở xóm Chợ, thôn Trung Tâm, xã hợp Th do vợ chồng chị mua năm 2003 của thôn theo diện có chủ trương giãn dân nhưng không cho làm sổ đỏ để làm đất ở. Thửa đất này đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014, do anh B đang lưu giữ. Thửa đất này chưa định giá và thẩm định giá vì chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này từ đầu.

4. Đất nông nghiệp (gồm có 06 thửa ruộng) tổng cộng khoảng 1.000m2, được Nhà nước chia theo tiêu chuẩn năm nào chị không nhớ nhưng gồm tiêu chuẩn

ruộng của 2 vợ chồng, con trai (cháu B) và con gái (cháu Tr), còn cháu H không có tiêu chuẩn ruộng. Đất nông nghiệp đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình do anh B là chủ hộ, thời gian cấp giấy chứng nhận chị không nhớ vì anh B là người lưu giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài các tài sản nêu trên thì vợ chồng còn một số tài sản đã được Tòa án định giá cụ thể trong biên bản định giá theo yêu cầu.

Trước đây, chị yêu cầu Tòa án chia toàn bộ các tài sản nêu trên, trừ thửa đất trồng cây lâu năm được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị không yêu cầu chia, tuy nhiên đến nay chị suy nghĩ lại để giữa hai bên bớt mâu thuẫn và vụ án giải quyết dứt điểm từng phần, chị chỉ yêu cầu chia đối với thửa đất do chị và anh B mua năm 1992, sau đó đã mua thêm nhưng thời gian mua thêm chị không nhớ tạo thành 01 thửa đất diện tích khoảng 700m2 ở tại xóm Chợ, thôn Trung Tâm, xã hợp Th. Thửa đất này có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng chị hiện nay anh B đang giữ và mới cung cấp bản sao cho Tòa án, thể hiện Nhà nước cấp giấy chứng nhận cho vợ chồng chị ngày 30/6/2014, thửa số 238, tờ bản đồ số 10; địa chỉ thửa đất tại: Trung Tâm, Hợp Thịnh, Hiệp Hòa, Bắc Giang diện tích thửa đất 667,4m2 (trong đó 300m2 đất ở; 367,4m2 đất trồng cây lâu năm). Còn lại các tài sản khác như chị đã trình bày ở trên chị xin rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản trong vụ án này để chịtiếp tục thỏa thuận lại với anh B, trường hợp không thỏa thuận được chị sẽ tiếp tục giải quyết ở vụ án khác khi chị có đơn yêu cầu khởi kiện.

+ Về công nợ: Vợ chồng không vay nợ ai tài sản gì; Vợ chồng có bán hàng (lợn giống) cho đơn vị Bộ đội là Trung đoàn 141- Sư đoàn 312, số tiền đơn vị 141 còn nợ vợ chồngchị không nhớ nhưng đã được Tòa án xác minh và Trung đoàn 141 xác nhận nợ như thế nào thì chị đồng ý như vậy. Chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia khi vợ chồng ly hôn, trường hợp anh B đã lấy hết tiền nợ nêu trên thì yêu cầu anh B phải chia đôi cho chị.

Ngoài ra, chị Đ không yêu cầu Tòa án chia thêm tài sản nào và không yêu cầu giải quyết thêm quan hệ gì khác.

Đối với tiêu chuẩn ruộng của cụ V và cụ T được Nhà nước chia năm 1992 thì anh B và anh em trong gia đình đã thống nhất trả cho anh cả là Đồng Văn Đcanh tác để lấy tiền hương hỏa thờ cúng. Ông Đđã nhận ruộng của vợ chồng chị giao trả nhưng các thửa ruộng vẫn ghi trong giấy chứng nhận của gia đình chị đứng tên chủ hộ là anh B, sau đó ông Đđã bán cho bà H2 một phần diện tích đất ruộng này, còn một phần bà H2 thuê và trả tiền hàng năm để canh tác.

*Bị đơn (anh Đồng Văn B) trình bày:*Anh và chị Tạ Thị Hồng Đ cưới nhau có tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 08/02/1988 tại UBND xã hợp Th, Hiệp Hòa. Sau khi kết hôn, chị Đ về nhà anh làm dâu ngay và sống chung cùng gia đình. Quá trình chung sống, anh và chị Đ sống bình thường, hạnh phúc, không có mâu thuẫn, không đánh cãi chửi nhau nhưng vợ chồng có to tiếng với nhau. Chị Đ tự bỏ nhà đi từ tháng 5/2016, anh không đuổi chị Đ, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay và đã cắt đứt quan hệ vợ chồng. Từ khi chị Đ bỏ nhà đi, anh không gọi chị Đ về đoàn tụ vì anh để cho chị Đ tự biết cái sai của mình để sửa, anh

cũng không gọi điện hỏi thăm gì chị Đ. Trước đây chị Đ xin ly hôn quan điểm của anh không đồng ý ly hôn chị Đ do anh vẫn còn tình cảm với chị Đ, anh đề nghị vợ chồng về đoàn tụ để cùng lo cho các con, vì các con chung của vợ chồng đều đã trưởng thành nên cần có sự hỗ trợ của bố mẹ về nhiều mặt, vợ chồng đều đã có tuổi nên anh rất mong muốn vợ chồng về đoàn tụ với nhau để cùng lo và hỗ trợ cho các con trong cuộc sống. Tuy nhiên, đến nay anh xác định vợ chồng sống ly thân đã lâu nên anh xác định tình cảm của anh đối vơi chị Đ không còn, chị Đ làm đơn xin ly hôn anh đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung:*Anh xác định vợ chồng có 03 con chung là Đồng Thanh B, sinh năm 1989; Đồng Thị Tr, sinh năm 1992 và Đồng Thị Bích H, sinh năm 1994như chị Đ trình bày là đúng. Hiện nay các cháu đều đã trưởng thành, vì vậy trường hợp vợ chồng phải ly hôn anh không đề nghị Tòa án giải quyết về việc nuôi con chung của vợ chồng.

- *Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác:*Anh xác định vợ chồng anh ở cùng bố mẹ đẻ của anh, đến nay bố, mẹ đẻ của anh đều đã chết. Tại Tòa án và tại phiên tòa chị Đ trình bày vợ chồng có các tài sản chung, anh có ý kiến như sau:

1. Về thửa đất ở tại xóm Chợ, thôn Trung Tâm, xã Hợp Th có diện tích khoảng 500m2 chị Đ trình bày nguồn gốc của bố mẹ cho vợ chồng, nhà và công trình phụ do vợ chồng làm là không đúng mà anh và chị Đ kết hôn năm 1988 thì đến năm 1989 bố mẹ anh làm nhà, vợ chồng anh ở chung với bố, mẹ anh; bố anh mất năm 1997, mẹ hai (vợ hai của bố) mất năm 1990, mẹ cả (vợ cả của bố) mất năm 2012. Đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 đứng tên anh và hiện này anh đang giữ. Đất này anh xác định là của bố mẹ đẻ của anh không cho vợ chồng mà chỉ cho riêng anh; nay chị Đ không yêu cầu chia trong vụ án này anh không có ý kiến và đề nghị gì.

2. 01 thửa đất chị Đ trình bày do anh và chị Đ mua năm 1992, sau đó đã mua thêm tạo thành 01 thửa đất diện tích 667,4m2 ở tại xóm Chợ, thôn Trung Tâm, xã hợp Th là không đúng mà là do bố mẹ anh mua của Hợp tác xã năm 1993 do bán đất trái thẩm quyền để làm điện và bố mẹ anh mua trên đất nông nghiệp của gia đình phần tiêu chuẩn của 5 suất gồm có: bố, mẹ anh, anh, chị Đ và cháu B. Đất này đã được Nhà nước cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đứng tên anh ngày 30/6/2014 vì lúc đó bố mẹ anh đều đã mất, hiện nay giấy chứng nhận do anh đang lưu giữ, cụ thể là thửa số 238, tờ bản đồ số 10; địa chỉ thửa đất tại: Trung Tâm, xã Hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B diện tích thửa đất 667,4m2 (trong đó 300m2 đất ở; 367,4m2 đất trồng cây lâu năm). Nay chị Đ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia khi ly hôn,anh đề nghị nếu phải chia thì chia theo tiêu chuẩn đất nông nghiệp của từng người đã bỏ ra để chuyển đổi thành đất thổ cư, phần diện tích đất tiêu chuẩn của chị Đ thì nhất trí trả cho chị Đ.

3. 01 thửa đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) diện tích khoảng 500m2 ở xóm Chợ, thôn Trung Tâm, xã hợp Th do anh mua năm 2003 và lúc đó mẹ anh vẫn còn sống cũng mua tiêu chuẩn ruộng của những người anh trình bày ở trên. Nay chị Đ không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, anh cũng không có ý kiến gì.

4. Đất nông nghiệp (gồm có 06 thửa ruộng) tổng cộng khoảng 1.000m2, được Nhà nước chia theo tiêu chuẩn năm 1991, chị Đ trình bày gồm tiêu chuẩn ruộng của 2 vợ chồng, con trai (cháu B) và con gái (cháu Tr) là không đúng mà còn có thêm tiêu chuẩn của bố và mẹ anh, riêng tiêu chuẩn của cháu Tr chỉ được 12 thước do được chia bổ sung năm 1992, các tiêu chuẩn còn lại chia năm 1991 thì được chia 1 sào 6 thước ruộng (gồm cả 3 thước rau xanh của 1 tiêu chuẩn). Nay chị Đ không yêu cầu chia đất ruộng trong vụ án này, anh cũng không có ý kiến gì.

5. Ngoài các tài sản nêu trên chị Đ không yêu cầu chia tài sản không gắn liền với đất đã được Tòa án định giá cụ thể trong biên bản định giá (gồm ti vi, tủ lạnh...), anh cũng không có ý kiến gì.

+ *Về công nợ:* Vợ chồng không vay nợ ai tài sản gì; Chị Đ trình bày vợ chồng có bán hàng (lợn giống) cho đơn vị Bộ đội là Trung đoàn 141- Sư đoàn 312, số tiền đơn vị 141 còn nợ là nợ của vợ chồng, anh không đồng ý vì đó là vốn anh bỏ ra riêng để buôn bán nên số nợ này là do anh cho Trung đoàn 141 nợ nên đó là phần tài sản riêng của anh, anh không đồng ý chia. Trung đoàn 141 có nợ của anh hơn 2 trăm triệu, đến nay Trung đoàn 141 đã trả cho anh đầy đủ số tiền là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng), số tiền này anh đã trả tiền anhnợ của người khác lấy vốn buôn bán.

Về việc chị Đ trình bày tiêu chuẩn ruộng của cụ V, cụ T được chia đã giao trả anh cả là Đồng Văn Đđầy đủ và ông Đđã bán 1 phần tiêu chuẩn ruộng này cho bà H2 là không đúng mà ruộng ông Đbán là ruộng tiêu chuẩn được chia bổ sung cho cháu Tr, ông Đbán ruộng lúc đó anh cũng đồng ý cho ông Đbán. Chủ trương trong anh em đúng là có việc thống nhất trả ruộng tiêu chuẩn của bố mẹ cho ông Đlàm lấy tiền hương hỏa, thờ cúng nhưng chưa kịp trả thì ông Đchết như ông H trình bày là đúng.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Đồng Văn H) trình bày:* Năm 1991 khi Nhà nước giao ruộng cho các hộ gia đình, thì đến năm 1992 ông có đổi cho vợ chồng anh B diện tích đất ruộng là 5,5 thước, nay đã đổi xong nên không có yêu cầu gì về việc đổi ruộng nữa.

Đối với việc chị Đ trình bày vợ chồng anh B, chị Đ đã trả tiêu chuẩn ruộng của bố ông là cụ V và mẹ ông là cụ T cho anh cả là Đồng Văn Đcanh tác lấy tiền hương hỏa, thờ cúng là không đúng. Đúng là anh em trong gia đình có chủ trương trả ruộng tiêu chuẩn của bố mẹ ông cho anh cả là ông Đồng Văn Đlàm để lấy tiền hương hỏa, thờ cúng nhưng chưa kịp chuyển ruộng cho ông Đthì năm 2013 ông Đchết nên bà H2 (chồng là Tạ Văn Độ) có thuê ruộng để làm và trả tiền thuê hàng năm cho anh B,ông không thu tiền thuê này của bà H2 mà chỉ thu hộ cho anh B sau đó lại đưa tiền thuê đất ruộng cho anh B đầy đủ, nay bà H2 đã trả lại cho anh B diện tích đất thuê này. Diện tích đất ruộng tiêu chuẩn của bố mẹ của ông thì anh em có thống nhất bằng miệng về việc giao cho anh cả là ông Tạ Văn Độ làm lấy tiền hương hỏa, thờ cúng, anh em ông cũng không làm văn bản giấy tờ gì.Việc ông Đbán đất ruộng cho bà H2 là tiêu chuẩn ruộng của cháu Tr- con anh B, không phải là tiêu chuẩn ruộng của cụ V và cụ T như chị Đ trình bày.

Về việc yêu cầu xem xét đối với thửa đất và nhà ở tại xóm Chợ, Trung Tâm, xã Hợp Th có diện tích khoảng 500m2 nguồn gốc của bố mẹ ông và các anh em để lại. Đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 đứng tên anh B là tài sản thừa kế của bố mẹ ông để lại, nay chị Đ không yêu cầu chia trong vụ án này ông không có ý kiến và đề nghị gì và xin rút yêu cầu xem xét chia tài sản thừa kế trong vụ án này.

Đối với thửa đất diện tích 667,4m2 ở tại xóm Chợ, thôn Trung Tâm, xã hợp Th là của Hợp tác xã năm 1993 do bán đất trái thẩm quyền để làm điện, gia đình anh B mua trên đất nông nghiệp của gia đình phần tiêu chuẩn của 5 suất gồm có bố, mẹ ông, anh B, chị Đ và cháu B. Đất này đã được Nhà nước cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đứng tên anh B năm 2014 vì lúc đó bố mẹ ông đều đã mất. Nay chị Đ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia khi ly hôn ông đề nghị có phần di sản thừa kế (đất ruộng tiêu chuẩn đổi về) của bố mẹ ông để lại nếu phải chia thì chia theo tiêu chuẩn đất nông nghiệp của từng người đã bỏ ra để chuyển đổi thành đất thổ cư, phần diện tích đất tiêu chuẩn của chị Đ thì nhất trí trả cho chị Đ. Số tiền mua đất là của cụ V đưa cho anh B nộp tiền cho Hợp tác xã, không phải là tiền của vợ chồng anh B bỏ ra để mua đất như chị Đ trình bày.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Đồng Thị Đ) trình bày*: Năm 1991 thì Nhà nước giao ruộng cho các hộ gia đình, bà biết Nhà nước có giao ruộng cho gia đình anh B, sau đó có việc đổi ruộng như anh B trình bày ở trên là đúng. Đến năm 1993, 1994 Nhà nước có chủ trương chuyển đổi đất (bán đất) từ đất ruộng thành đất ở để làm đường và lắp điện, lúc đó bố bà là cụ V có đưa cho anh B tiền để đi nộp tiền đất, bà chỉ chứng kiến như vậy còn cụ thể bố bà Đ1ưa cho anh B bao nhiêu tiền thì bà không biết và cũng không có giấy tờ, tài liệu gì chứng minh cụ thể.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đồng Thị V, bà Đồng Thị Th, bà Đồng Thị Ph (do ông Phạm Văn Gi) đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày*: Về việc đổi ruộng của gia đình anh B, các ông, bà nhất trí với ý kiến của anh B, bà Đ1 và ông Đồng Văn H.

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Hiệp H trình bày*: Theo quy định của Luật đất đai năm 2003; Điều 14 Quyết định 191/2012/QĐ-UBND ngày 27/6/2012 của UBND tỉnh B quy định vê cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với một số trường hợp vướng mắc, tồn tại trước ngày 01/01/2012 cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh B; Việc cấp GCNQSD đất cho ông Đồng Văn B, bà Tạ Thị Hồng Đ đảm bảo trình tự, thủ tục quy định.

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Trung đoàn 141- Sư đoàn 312- Quân đoàn 1) trình bày*: Trung đoàn 141 có 03 tiểu đoàn là Tiểu đoàn 1, Tiểu đoàn 2,Tiểu đoàn 3 và khối trực thuộc của Trung đoàn. Cả 03 tiểu đoàn và khối trực thuộc của Trung đoàn có tổ chức chăn nuôi lợn. Theo Ban tài chính của Trung đoàn cung cấp, đến ngày 07/8/2018 các Tiểu đoàn 1, 2, 3 còn nợ của anh B, chị Đ số tiền mua lợn giống là 270.000.000đ (Hai trăm bẩy mươi triệu đồng), còn khối trực thuộc của Trung đoàn không còn nợ tiền của anh B, chị Đ nữa. Đến nay cả 03 tiểu đoàn 1, 2, 3 đã trả tiền mua lợn cho anh B là 105.000.000đ (Một

trăm linh năm triệu đồng), còn nợ lại số tiền là 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

- *Người làm chứng (bà Nguyễn Thị X) trình bày*: Bà xác định gia đình bà có đổi ruộng cho gia đình anh B khi Nhà nước chia lại ruộng vào năm 1991 còn diện tích đổi cụ thể là bao nhiêu, thỏa thuận trực tiếp với ai thì bà không nhớ, chỉ có thể khẳng định là có đổi ruộng cho gia đình anh B vào năm 1991, nay đã đổi xong nên không có yêu cầu gì về việc đổi ruộng nữa.

- *Người làm chứng (ông Đồng Văn Th1) trình bày*: Năm 2008, ông có thửa ruộng giáp với ruộng của gia đình ông H, diện tích là 5,5 thước và đã bán lại cho vợ chồng anh B, chị Đ với giá 6,5 hay 7,5 triệu đến nay ông không nhớ. Nay đã bán ruộng xong nên không có ý kiến đề nghị gì.

- *Người làm chứng (bà Trần Thị Đ1) trình bày*: Bà xác định trước đây gia đình bà do mẹ đẻ của bà là bà Trần Thị Tkhi còn sống có đổi 08 thước ruộng ở xứ Đồng Kẻ cho gia đình anh B, chị Đ lấy 08 thước ruộng ở xứ đồng Mắt Gà. Còn đổi ruộng như thế nào, ai trực tiếp thỏa thuận với mẹ của bà thì bà không rõ. Từ khi đổi ruộng đến nay hai bên không có ý kiến thắc mắc gì. Nay vợ chồng chị Đ, anh B ly hônbà không có yêu cầu gì về việc hai bên đã đổi ruộng cho nhau.

- *Người làm chứng (bà Nguyễn Thị Ph1) trình bày*: Bà xác định khoảng năm 1992 gia đình anh B, chị Đ có đổi 3,5 thước ruộng tại xứ đồng Lò Gạch lấy 3,5 thước ruộng của gia đình ông Ngh. Sau đó gia đình bà Đ1ổi 3,5 thước ruộng ở xứ đồng Mắt Gà cho ông Ngh để lấy 3,5 thước ruộng mà ông Ngh đổi cho vợ chồng chị Đ, anh B. Từ khi đổi ruộng đến nay các bên không có ý kiến thắc mắc gì. Nay vợ chồng chị Đ, anh B ly hôn bà không có yêu cầu gì về việc các gia đình đã đổi ruộng cho nhau.

- *Người làm chứng (ông Đồng Văn X) trình bày*: Gia đình ông năm 1993 có thửa ruộng lúa và đất trồng màu ở khu Cổng Đồng diện tích 05 thước đã đổi cho gia đình anh B, chị Đ lấy 05 thước ruộng ở xứ đồng Mắt Gà. Đến năm 1995 gia đình ông lại đổi tiếp 05 thước ruộng ở khu Cổng Đồng cho gia đình anh B, chị Đ lấy 05 thước ruộng ở xứ đồng Mắt Gà để ông chuyển đổi làm đất thổ cư. Khi hai bên đổi ruộng thì ông và anh B trực tiếp thỏa thuận, ngoài ra không có ai, còn đồng ý đổi ruộng thì cả hai gia đình đều nhất trí. Nay vợ chồng chị Đ, anh B ly hôn ông không có yêu cầu gì về việc hai gia đình đã đổi ruộng cho nhau.

Với nội dung trên Bản án sơ thẩm số 10/2021/HNGĐ-ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp H đã xử:

Áp dụng: Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 61, Điều 62 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 218; điểm a khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Tạ Thị Hồng Đ và anh Đồng Văn B.

- Về tài sản:

Xác nhận thửa đất có diện tích 667,4m2 (gồm 300m2 đất ở và 367,4m2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 10; địa chỉ thửa đất tại: thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Nhà nước số BU584950 cấp ngày 30/6/2014 mang tên anh Đồng Văn B và chị Tạ Thị Hồng Đ là tài sản chung của chị Đ và anh B;

Xác nhận số tiền 376.450.000đ (Ba trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) mà Trung đoàn 141 trả tiền bán lợn giống và hiện nay anh B đang quản lý là tài sản chung của chị Đ và anh B.

+ Giao cho chị Tạ Thị Hồng Đ được sở hữu tài sản gồm: Quyền sử dụng đất của: 1/2 diện tích thửa đất số 238, tờ bản đồ số 10; địa chỉ thửa đất tại: thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Nhà nước số BU584950 cấp ngày 30/6/2014 mang tên anh Đồng Văn B và chị Tạ Thị Hồng Đ; diện tích của cả thửa đất là 667,4m2 (gồm 300m2 đất ở và 367,4m2 đất trồng cây lâu năm); Chị Tạ Thị Hồng Đ được quyền sử dụng ½ diện tích của thửa đất= 333,7m2 (gồm 150m2 đất ở và 183,7m2 đất trồng cây lâu năm- nằm về phía Đông Bắc của thửa đất, theo sơ đồ thửa đất trong giấy chứng nhận QSD đất Nhà nước cấp cho anh B, chị Đ, ngày cấp: 30/6/2014) có các cạnh cụ thể như sau: Hướng Đông Nam giáp đường thôn là cạnh 3+B dài = 13,4m; Hướng Tây Bắc giáp Mương là cạnh A+2 dài= 13,8m; Hướng Tây Nam giáp ½ diện tích còn lại của thửa đất số 238(phần diện tích đất giao cho anh B được quyền sử dụng) là cạnh B+A dài = 25,9m; Hướng Đông Bắc giáp Mương là cạnh 3+2 dài = 25,8m (có sơ đồ kèm theo).

Chị Tạ Thị Hồng Đ được nhận số tiền 188.225.000đ (Một trăm tám mươi tám triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) do anh Đồng Văn B thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung (là số tiền anh B nhận của Trung đoàn 141 thanh toán tiền mua lợn giống còn nợ đến năm 2016 khi hai vợ chồng sống ly thân).

+ Giao cho anh Đồng Văn B sở hữu tài sản gồm: Quyền sử dụng đất của: 1/2 diện tích còn lại (gồm đất ở và đất trồng cây lâu năm) nằm về phía Tây Nam của thửa đất số 238, tờ bản đồ số 10; địa chỉ thửa đất tại: thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Nhà nước số BU584950 cấp ngày 30/6/2014 mang tên anh Đồng Văn B và chị Tạ Thị Hồng Đ (theo sơ đồ thửa đất trong giấy chứng nhận QSD đất Nhà nước cấp cho anh B, chị Đ, ngày cấp: 30/6/2014) có các cạnh cụ thể như sau: Hướng Đông Nam giáp đường thôn là cạnh 6+B dài = 13,5m; Hướng Đông Bắc giáp ½ diện tích của thửa đất số 238 (phần chị Đ được giao quyền sử dụng) là cạnh B+A dài= 25,8m; Hướng Tây Bắc giáp Mương là cạnh A+1 dài = 13,87m; Hướng Tây Nam giáp thửa đất số 259 là cạnh 1+6 dài = 23,26m (có sơ đồ kèm theo).

Anh Đồng Văn B phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung trả cho chị Tạ Thị Hồng Đ là 188.225.000đ (Một trăm tám mươi tám triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) là số tiền anh B nhận của Trung đoàn 141 thanh toán tiền mua lợn giống còn nợ đến năm 2016 khi hai vợ chồng sống ly thân.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản của chị Tạ Thị Hồng Đ do chị Đ rút một phần yêu cầu chia các tài sản trong vụ án gồm: Thửa đất số 494, tờ

bản đồ số 16, diện tích 509m2; địa chỉ thửa đất: Thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Nhà nước số Q 696705 cấp ngày 30/12/2000 mang tên anh Đồng Văn B; Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 10; diện tích 458,8m2; địa chỉ thửa đất tại: thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Nhà nước số BU584029 cấp ngày 18/12/2014 mang tên anh Đồng Văn B và chị Tạ Thị Hồng Đ; Diện tích đất ruộng được giao thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Nhà nước cấp đứng tên anh Đồng Văn B có tổng diện tích 2191m2 tại thôn Trung Tâm, xã hợp Th, Hiệp Hòa; và các tài sản đã được Tòa án định giá trong biên bản định giá ngày 27/11/2018.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Đồng Văn B Bảng yêu cầu xác định thửa đất số 238 có phần di sản thừa kế của cụ V và cụ T để lại, yêu cầu Tòa án chia tài sản cho chị Đ phần tiêu chuẩn ruộng của chị Đ đổi về để chuyển sang đất ở và đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 238.

- Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Đồng Thị Đ, bà Đồng Thị Th, bà Đồng Thị V, ông Đồng Văn H và bà Đồng Thị Ph yêu cầu xem xét đối với tài sản có tranh chấp chia tài sản chung giữa chị Tạ Thị Hồng Đ và anh Đồng Văn B là di sản của cụ Đồng Văn V và cụ Đồng Thị T để lại để chia thừa kế theo pháp luật do các đương sự rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với: Thửa đất số 494, tờ bản đồ số 16, diện tích 509m2; địa chỉ thửa đất: Thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Nhà nước số Q 696705 cấp ngày 30/12/2000 mang tên anh Đồng Văn B; Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 10; diện tích 458,8m2; địa chỉ thửa đất tại: thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Nhà nước số BU584029 cấp ngày 18/12/2014 mang tên anh Đồng Văn B và chị Tạ Thị Hồng Đ và các đương sự không có quyền khởi kiện trong vụ án hôn nhân và gia đình; đồng thời có căn cứ xác định tài sản tranh chấp giữa chị Đ và anh B (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 10; diện tích 667,4m2; địa chỉ thửa đất tại: thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Nhà nước số BU584950 cấp ngày 30/6/2014 mang tên anh Đồng Văn B và chị Tạ Thị Hồng Đ) là tài sản chung của chị Đ và anh B, không phải là tài sản thừa kế.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 23/02/2021 anh Đồng Văn B là bị đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Anh không đồng ý với phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, xét xử chia đôi số tiền 376.450.000đồng cho chị Tạ Thị Hồng Đ, vì đó là tiền vốn anh đi vay mượn của mọi người, vay ngân hàng nông nghiệp, vay vốn sinh viên ngân hàng chính sách để làm ăn kinh tế….; anh không đồng ý việc chia đôi thửa đất 238, tờ bản đồ số 10 có diện tích 667,4m^2 trong đố có 300m^2 đất ở còn 367,4m^2 là đất trông cây lâu năm vì thửa đất này được hợp thành của 05 định xuất (05 người) gồm: bố anh là ông Đồng Văn Vịnh là chủ hộ, mẹ anh là bà Đồng Thị T, anh, chị Đ và cháu Đồng Thanh B vì

vậy, không thể lấy đất của hộ gia đình chia cho anh và chị Đ. Anh thấy tòa sơ thẩm xử không khách quan, không chính xác xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh và các con anh. Anh đề nghị tòa cấp phúc thẩm không chia số tiền 376450.000đồng cho chị Đ, đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 238, tờ bản đồ số 10, diện tích 667,4m^2.

Ngày 08/3/2021,Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B có Quyết định kháng nghị số 09/QĐKNPT-VKS-DS. Nội dung kháng nghị: Kích thước nêu trong bản án và sơ đồ kèm theo không thống nhất. Trong hồ sơ vụ án không có tài liệu thể hiện Tòa án đã thực hiện thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc hiện trạng và định giá diện tích đất tại thửa 238. Việc Tòa án giải quyết phân chia tài sản là quyền sử dụng đất, nhưng không thực hiện thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc hiện trạng và định giá diện tích đất mà lại chỉ căn cứ biên bản định giá, định giá một thửa đất khác (thửa đất 216) và căn cứ diện tích, sơ đồ, kích thước các cạnh của thửa đất ghi trong GCNQSD đất phân chia; ghi kích thước các cạnh, diện tích đất trong bản án, trong sơ đồ kèm theo bản án không phù hợp, không chính xác, không cụ thể là thu thập chưa đầy đủ, chưa đủ cơ sở để giải quyết vụ án. Kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm số 10/2021/HNGĐ- ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp H. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, xử hủy phần giải quyết về tài sản của bản án sơ thẩm số 10/2021/HNGD-ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp H, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn là chị Tạ Thị Hồng Đ không rút đơn khởi kiện, bị đơn là anh Đồng Văn B không rút đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B không rút kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn là anh Đồng Văn B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh B thống nhất trình bầy: Anh không đồng ý với phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, xét xử chia đôi số tiền 376.450.000đồng cho chị Tạ Thị Hồng Đ, vì đó là tiền vốn anh đi vay mượn của mọi người, vay ngân hàng nông nghiệp, vay vốn sinh viên ngân hàng chính sách để làm ăn kinh tế….; anh không đồng ý việc chia đôi thửa đất 238, tờ bản đồ số 10 có diện tích 667,4m^2 trong đố có 300m^2 đất ở còn 367,4m^2 là đất trông cây lâu năm vì thửa đất này được hợp thành của 05 định xuất (05 người) gồm: bố anh là cụ Đồng Văn V là chủ hộ, mẹ anh là cụ Đồng Thị T, anh , chị Đ và cháu Đồng Thanh B vì vậy, không thể lấy đất của hộ gia đình chia cho anh và chị Đ. Anh thấy tòa sơ thẩm xử không khách quan, không chính xác xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh và các con anh. Anh đề nghị tòa cấp phúc thẩm không chia số tiền 376450.000đồng cho chị Đ, đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 238, tờ bản đồ số 10, diện tích 667,4m^2. Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa thiếu người tham gia tố tụng, cụ thể là anh Đồng Thanh B vì anh B có

định xuất đất nông nghiệp sau đó được chuyển đổi sang thửa đất 238 là vi phạm tố tụng, tất cả những người làm chứng đều xác định nguồn gốc thửa đất là mua của thông trái thẩm quyền từ định xuất đất ruộng, nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phải cấp cho hộ gia đình chứ không phải cá nhân anh B, chị Đ. Thời điểm phát sinh nợ đối với Trung đoàn 141 là từ năm 2013 chứ không phải từ năm 2003 như chị Đ trình bày. Tòa án cấp sơ thẩm không xác định khoản nợ chung của 2 vợ chồng, đối với các khoản vay của các ngân hàng. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chia lại thửa đất 238, chia cho chị Đ được hưởng 1/5 phần, không chấp nhận yêu cầu của chị Đ về việc chia đôi khoản nợ của Trung đoàn 141, buộc chị Đ phải trả anh B số tiền 134.813.000đồng. Đồng thời, chị Đ có nghĩa vụ trả ông Gi 15.000.000đồng trong tổng số tiền còn nợ ông Gi. Trong trường hợp chứng cứ không đủ phán quyết, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Nguyên đơn là chị Tạ Thị Hồng Đ trình bày: Chị không đồng ý với kháng cáo của anh B. Số tiền chị yêu cầu chia là tài sản chung của vợ chồng, khi anh B cung cấp lợn giống cho Trung đoàn 141 từ năm 2003 đến năm 2016. Đối với phần đất của anh B con trai chị, chị sẽ chia sau vào thửa đất khác, chị không cho phép chia vào thửa 238. Chị đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đồng Thị Đ, ông Đồng Văn H, bà Đồng Thị V thống nhấttrình bày: Các ông, bà nhất trí với trình bày của anh B. Tại Tòa án cấp sơ thẩm ông bà chỉ đồng ý chia thửa đất thành 1/5 và trả cho chị Đ một phần định xuất đất. Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi thửa đất 238 là không có căn cứ các ông bà không đồng ý.

Ông Phạm Văn Gi trình bày: Đề nghị buộc anh B, chị Đ phải trả cho ông số tiền 30.000.000đồng đã vay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật; Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn có mặt, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trung đoàn 141, Ủy ban nhân dân huyện Hiệp H và những người làm chứng vắng mặt không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm kháng nghị. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, kháng cáo của anh Đồng Văn B, hủy bản án sơ thẩm hủy bản án sơ thẩm về phần giải quyết về tài sản chung, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Hiệp H giải quyết lại. Án phí dân sự sơ

thẩm sẽ được giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Anh B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trung Đoàn 141- Sư Đòan 312, Ủy ban nhân dân huyện Hiệp H, bà Đồng Thị Th; những người làm chứng là bà Nguyễn Thị X, bà Trần Thị Đ1, bà Nguyễn Thị Ph1, ông Đồng Văn X, ông Đằng Văn Thắng đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B về việc hủy phần giải quyết về tài sản của bản án sơ thẩm, kháng cáo của anh Đồng Văn B về việc Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về đưa thiếu người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn Bảng và các đương sự khác (bà Đ1, ông H, bà V, bà Th, bà Ph) đều trình bày thửa đất 238 diện tích 667,4m^2 tại xóm Chợ, thôn Trung Tâm, xã hợp Th là do bố mẹ anh B mua của Hợp tác xã năm 1993 do bán đất trái thẩm quyền để làm điện và bố mẹ mua trên đất nông nghiệp của gia đình phần tiêu chuẩn của 5 xuất gồm có bố mẹ anh, anh, chị Đ và cháu Đồng Thanh B. Sau đó, thửa đất đứng tên anh B, chị Đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết chia tài sản chung là của anh B, chị Đ đối với thửa đất này, bố mẹ anh B là ông Đồng Văn V, bà Đồng Thị T đã chết, cháu Đồng Thanh B (sinh năm 1989) là con trai của anh B, chị Đ. Hội đồng xét xử xét thấy, để xem xét phân chia thửa đất 238 thì cần đưa anh B vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để anh B trình bày quan điểm về phần định xuất đất. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh B vào tham gia tố tụng để hỏi ý kiến, quan điểm của anh B là vi phạm tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Tại cấp phúc thẩm anh B có đơn đề nghị giải quyết quyền lợi cho anh. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa anh B vào tham gia tố tụng nên cấp phúc thẩm không thể xem xét được.

- Về nội dung chưa xem xét hết yêu cầu của đương sự trong vụ án: Quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà V, bà Ph, bà Đ1, ông H yêu cầu chia lại phần tài sản của bố mẹ để lại hiện do anh B, chị Đ quản lý, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ những yêu cầu này

của đương sự nhưng trong hồ sơ vụ án không thể hiện Tòa án sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Sau đó, bà V, bà Ph, bà Đ1, ông H không có đơn hay lời trình bày về việc rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 238, diện tích 667,4m^2 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: "Việc yêu cầu chia thừa kế tài sản không thể giải quyết trong vụ án ly hôn được, do đó yêu cầu chia tài sản thừa kế của các đương sự trong vụ án này không được chấp nhận và cần đình chỉ đối với yêu cầu này của các đương sự. Mặt khác, hiện nay Chị Đ chỉ yêu cầu chia thửa đất 238, tờ bản đồ số 10, tài sản này là tài sản chung của chị Đ, anh B không phải là tài sản thừa kế" (BL 360) với những nội dung trên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ đối với yêu cầu của bà Đồng Thị Đ, bà Đồng Thị Th, bà Đồng Thị V, ông Đồng Văn H và bà Đồng Thị Ph là không có căn cứ theo quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Khi có đơn yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm cần thụ lý yêu cầu, xác minh thu thập chứng cứ, về yêu cầu có thuộc di sản chia thừa kế hay không, nếu các đương sự rút yêu cầu nào thì đình chỉ đối với yêu cầu đó. Đối với thửa đất có yêu cầu giải quyết, nếu không có căn cứ hoặc có căn cứ Tòa án cần tuyên không chấp nhận hoặc chấp yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra, tại đơn yêu cầu độc lập ngày 24/8/2020 của bà V, bà Th, bà Đ1, bà Ph, ông H có yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh B, chị Đ làm năm 2014, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, không thụ lý, không thu thập chứng cứ và không giải quyết về nội dung này là bỏ sót yêu cầu của đương sự, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ mà chỉ định giá tài sản là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 101 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 30/6/2014 Ủy ban nhân dân huyện Hiệp H đã cấp GCNQSDĐ số BU 584950 cho anh B, chị Đ được quyền sử dụng diện tích đất 667,4m^2 (300m^2 đất ở và 367,4m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 238, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất tại thôn Trung Tâm, xã hợp Th, huyện Hiệp H, tỉnh B (viết tắt là thửa đất số 238). Chị Đ cho rằng thửa đất 238 là tài sản chung của chị và anh B để nghị Tòa án giải quyết phân chia cho chị và anh B. Theo biên bản định giá ngày 27/11/2018 thì Hội đồng định giá chỉ định giá thửa đất số 216, tờ bản đồ số 10 tại Xóm Chợ, thôn Trung Tâm, xã hợp Th với giá 50.000đ/m^2 đất trồng cây lâu năm và 6.000.000đồng/m^2 đất ở, không thể hiện định giá thửa đất 238.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ biên bản định giá ngày 27/8/2018; căn cứ diện tích, sơ đồ, kích thửa các cạnh của thửa đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 584950 ngày 30/6/2014 để xác định thửa đất số 238 có diện tích 667,4m^2; đất ở 300m^2 x 6.000.000đồng = 1.800.000.000đồng; đất trồng cây lâu năm 367,4m^2 x 50.000= 18.370.000đồng. Tổng cộng 1.818.370.000đồng để giải

quyết phân chia tài sản là quyền sử dụng đất cho chị Đ và anh B. Trong khi Tòa án không định giá và thẩm định gì về thửa đất này.

Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết giao cho chị Đ sử dụng đất có diện tích 333,7m^2. Phần đất có kích thước các cạnh: 3+B = 13,4m; cạnh A+ 2 = 13,8m; canh B+A = 25,9m; cạnh 3+2 dài 25,8m, nhưng sơ đồ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ban hành kèm theo bản án lại ghi canh B+A = 25,8; cạnh 3=2 = 25,83. Như vậy, kích thước các cạnh nêu trong bản án và sơ đồ kèm theo không thống nhất, nên không thể thi hành bản án.

Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết giao cho anh B sử dụng ½ thửa đất số 238 (không ghi rõ số diện tích). Phân đất có kích thước: Cạnh 6+B= 13,5m; B+ A = 25,8m; cạnh A+ 1= 13,87m; cạnh 1+6 = 23,26m.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các cạnh từ 3 đến 6 là 26,81m, nhưng tổng cộng cạnh tứ 3 đến B đến 6 Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia cho chị Đ, anh B là 13,4m + 13,5m = 26,9m là nhiều hơn so với GCNQSDĐ được cấp là 0,09m.

Trong hồ sơ vụ án không có tài liệu thể hiện tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc hiện trạng và định giá diện tích đất tại thửa 238 mà bản án đã giải quyết chia. Việc Tòa án cấp sơ thẩm phân chia tài sản là quyền sử dụng đất nhưng không thực hiện thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc hiện trạng và định giá diện tích đất mà chỉ căn cứ vào biên bản định giá một thửa đất khác (thửa đất số 216) và căn cứ diện tích, sơ đồ, kích thước các cạnh của thửa đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để phân chia, ghi kích thước các cạnh, diện tích đất trong bản án, trong sơ đồ kèm theo bản án không phù hợp, không chính xác, không cụ thể là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ tài liệu chứng cứ, chưa đủ cơ sở để giải quyết vụ án vi phạm quy định tại Điều 101, Điều 104 Bộ luật tố tụng đân sự.

Như vậy, việc kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B đề nghị hủy bản án sơ thẩm về phần giải quyết tài sản là có căn cứ. Để đảm bảo hai cấp xét xử, Tòa án cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên cần hủy án sơ thẩm về phần giải quyết tài sản, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết lại.

[3.2]. Xét kháng cáo của anh Đồng Văn B về việc không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm chia khoản tiền 376.450.000đồng và chia đôi thửa đất số 238, Hội đồng xét xử xét thấy: Do có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng trong việc chia tài sản chung ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự như đã phân tích ở trên, phần chia tài sản chung bị hủy nên việc chia tài sản chung sẽ được xem xét, giải quyết khi tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại.

[4]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của anh Đồng Văn B, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, hủy phần giải quyết về tài tài sản của bản

án sơ thẩm số 10/2021/HNGĐ-ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp H, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[6].Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo của anh Đồng Văn B và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, xử:

1. Hủy phần giải quyết về tài sản của bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DSST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp H, tỉnh B xét xử về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" giữa chị Tạ Thị Hồng Đ và anh Đồng Văn B.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Hiệp H, tỉnh B giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự chưa phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng. Nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Thu Hiền **Nguyễn Hải Vinh** **Trần Thị Hà**

Nơi nhận:
- TAND huyện Hiệp H;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện Hiệp H;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
-Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà